mad(adj. /mæd/)	điên, mất trí; bực điên người

crosswalk(n./ˈkrɒs.wɔːk/)	vạch qua đường
project(n., v. /n. ˈprɒdʒɛkt/)	dự án
coach(n. /koʊtʃ/)	huấn luyện viên
diffirent(adj. /ˈdɪf.ər.ənt/)	khác nhau
bump into(/bʌmp ˈɪntə / v)	đụng, va phải
outdoor(adj. /ˈaʊtdɔː/)	ngoài trời, ở ngoài
nervous(adj. /ˈnɜrvəs/)	hoảng sợ, dễ bị kích thích, hay lo lắng
help(v., n. /ˈhelp/)	giúp đỡ; sự giúp đỡ
cunning(adj./ˈkʌn.ɪŋ/)	gian xảo, xảo quyệt
cookie(n. / ˈkuki/)	bánh quy

describe(v. /dɪˈskraɪb/)	diễn tả, miêu tả, mô tả
ignore(v. /igˈnoː(r)/)	phớt lờ, tỏ ra không biết đến
activity(n. /ækˈtiviti/)	hoạt động
share(v., n. /ʃeə/)	đóng góp, tham gia, chia sẻ; phần đóng góp, phần tham gia, phần chia sẻ
discuss(v./dɪˈskʌs/)	thảo luận
distract(verb./dɪˈstrækt/)	làm rối bời, làm rối trí

Step 1 Book 2 Unit 4 Personality SEC

LIVEWORKSHEETS

divide into	phân chia thành
Personality(n. /pə:sə'nælətɪ/)	nhân cách, tính cách; nhân phẩm, cá tính
introvert	người hướng nội

uptight(adj./ˌʌp'taɪt/)	căng thẳng
suggestion	n. /sə'ʤestʃn/ sự đề nghị, sự đề xuất, sự khêu gợi
individual(adj., n. /indivíʤuəl/)	riêng, riêng biệt; cá nhân
prefer(v. /pri'fə:/)	thích hơn
ruin(v., n. /ru:in/)	làm hỏng, làm đổ nát, làm phá sản; sự hỏng, sự đổ nát, sự phá sản
opposite(adj., adv., n., prep. /'ɔpəzit/)	đối nhau, ngược nhau; trước mặt, đối diện; điều trái ngược
probably(adv. / ˊprɔbəbli/)	hầu như chắc chắn
sportsmanship	tinh thần thể thao
fight(v., n. /fait/)	đấu tranh, chiến đấu; sự đấu tranh, cuộc chiến đấu
presentation(n. /ˌprezen'teiʃn/)	bài thuyết trình, sự trình diện, sự giới thiệu

regardless of	bất kể
tell told told	nói, kể
elderly(adj. / ˊeldəli/)	có tuổi, cao tuổi, n. người cao tuổi
history(n. / ˊhistəri/)	lịch sử, sử học

LIVEWORKSHEETS

seem(v)	có vẻ như, dường như
perfect(adj. / pə'fekt/)	hoàn hảo
score(n., v. /skɔ:/)	điểm số, bản thắng, tỷ số; đạt được, thành công, cho điểm
Past Continuous Tense Thì quá khứ tiếp diễn	Diễn tả sự việc xảy ra tại một thời điểm trong quá khứ. Nó chỉ khác thì hiện tại tiếp diễn ở chỗ động từ "To be". Ở hiện tại tiếp diễn to be là am, is, are còn ở quá khứ tiếp diễn là were và was.
Personality(n. /pə:sə'nælәti/)	nhân cách, tính cách; nhân phẩm, cá tính
mountain bike	xe đạp leo núi, xe đạp địa hình
others	Những người khác, Những cái khác
divide(v. /di'vaid/)	chia, chia ra, phân ra
presentation	bài thuyết trình, sự trình diện, sự giới thiệu
together(adv. /tə'geðə/)	cùng nhau, cùng với
probably(adv. / ˈprɔbəbli/)	hầu như chắc chắn
nervous(adj. /ˈnɜrvəs/)	hoảng sợ, dễ bị kích thích, hay lo lắng
no matter what	Dù gì đi nữa
sound	nghe có vẻ
wonderful(adj. / ˈwʌndəful/)	phi thường, khác thường, kỳ diệu, tuyệt vời
fix (v. /fiks/)	đóng, gắn, lắp; sửa chữa, sửa sang
seminar	hội nghị chuyên đề
take action	hành động
rule (n., v. /ru:l/)	quy tắc, điều lệ, luật lệ; cai trị, chỉ huy, điều khiển

LIVEWORKSHEETS